

Số: /NQ-HĐND

Đắk Glei, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ
Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;*

*Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của
UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và
dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND
huyện về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách
huyện năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân
huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự
toán ngân sách huyện năm 2021 với các chỉ tiêu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách năm 2021:

- | | |
|--|--------------------|
| 1.1 Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 24.310 triệu đồng |
| 1.2 Dự toán thu ngân sách địa phương: | 335.913 triệu đồng |
| Trong đó: - Thu trên địa bàn NSDP hưởng: | 19.916 triệu đồng |
| - Thu bổ sung cân đối ngân sách: | 273.997 triệu đồng |
| - Thu bổ sung có mục tiêu: | 42.000 triệu đồng |

2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 335.913 triệu đồng

- | | |
|--|--------------------|
| 2.1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: | 293.913 triệu đồng |
|--|--------------------|

Trong đó: - Chi đầu tư phát triển:	15.950 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	272.083 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	5.880 triệu đồng
2.2. Dự toán chi cân đối ngân sách cấp huyện:	236.429 triệu đồng
Trong đó: - Chi đầu tư phát triển :	15.050 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	216.579 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách:	4.800 triệu đồng
2.3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác:	42.000 triệu đồng
<i>(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)</i>	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei khóa XIV kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Đại biểu HĐND huyện;
- HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-HĐ.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thu năm 2021 tính giao	Trong đó		Dự toán thu NSDP	Dự toán thu năm 2021 HĐND huyện giao
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi cục thuế huyện thu		
A	B	I=2+3	2	3	4	5
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	24.310	2.930	21.380	19.916	24.310
I	Dự toán thu nội địa	24.310	2.930	21.380	19.916	24.310
1	Thu từ khu vực DNNN TW quản lý	250	250	0	25	250
1.1	Thuế giá trị gia tăng	250	250		25	250
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0				0
1.3	Thuế tài nguyên	0				0
2	Thu từ KV DNNN địa phương quản lý	1.420	420	1.000	133	1.420
2.1	Thuế giá trị gia tăng	80	50	30	8	80
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250	310	940	125	1.250
2.3	Thuế tài nguyên	90	60	30	0	90
-	Thuế tài nguyên rừng	90	60	30		90
-	Thuế tài nguyên khác	0				0
3	Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	7.000	1.500	5.500	6.180	7.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	5.210	550	4.660	4.689	5.210
	Trong đó: Từ Thủy điện	500	500			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	290		290	261	290
3.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	50		50	50	50
3.4	Thuế tài nguyên	1.450	950	500	1.180	1.450
-	Thuế tài nguyên nước	900	900		630	900
-	Thuế tài nguyên khác	550	50	500	550	550
4	Lệ phí trước bạ	1.400	0	1.400	1.400	1.400
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0			0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	0	20	20	20
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	200	1.000	1.080	1.200
9	Thu phí và lệ phí	1.240	40	1.200	1.200	1.240
8.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	0				0
8.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	1.240	40	1.200	1.200	1.240
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác KS	450		450	450	450
-	Lệ phí môn bài	270		270	270	270
-	Phí lệ phí khác	520	40	480	480	520
9	Thu tiền sử dụng đất	9.000	0	9.000	7.920	9.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất	0			0	
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác	9.000		9.000	7.920	9.000
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110	100	10	88	110

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thu năm 2021 tỉnh giao	Trong đó		Dự toán thu NSDP	Dự toán thu năm 2021 HĐND huyện giao
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi cục thuế huyện thu		
A	B	I=2+3	2	3	4	5
11	Thu khác	2.220	120	2.100	1.420	2.220
11.1	Phạt vi phạm hành chính	1.280	100	1.180	500	1.280
-	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	600	0	600	0	600
	+ Do cơ quan trung ương thu	600		600		600
	+ Do cơ quan địa phương thu	0				0
-	Phạt VPHC lĩnh vực khác	680	100	580	500	680
	+ Do cơ quan trung ương thu	100	20	80		100
	+ Do cơ quan địa phương thu	580	80	500	500	580
11.2	Các khoản thu khác còn lại	940	20	920	920	920
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	450	300	150	450	450
-	Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	0				0
-	Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	450	300	150	450	450
13	Các khoản thu tại xã	0	0		0	0
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	0				0
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.997	0	0	315.997	315.997
1	Bổ sung cân đối ngân sách	273.997			273.997	273.997
2	Bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh	33.523			33.523	33.523
3	Bổ sung mục tiêu từ NS Trung ương	8.477			8.477	8.477
	TỔNG CỘNG (A+B)	340.307	2.930	21.380	335.913	340.307

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT		ĐƠN VỊ	CÁC KHOẢN THU																	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Điều tiết NSX, TT hưởng
			Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế SD đất phi NN	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế Tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	Thuế TTĐB	Thu tiền sử dụng đất	Thu cấp quyền KTKS	Thu khác NS			
							Phí môn bài	Phí tại xã				Tổng số	Tr.đó: Trước bạ nhà đất					Tổng số	Tr.đó: Thu khác tại xã		
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Thị trấn Đắk Glei		2.800	140	10	500	100	35		500	500	600	50	20	30	7.500	200	900	30	13.700	960,0
2	Xã Đắk Pék		1.650	420	5	400	90	15		300	400	400	30	40	20	1.200	100	500	25	5.435	276,0
3	Xã Đắk Kroong		150	20	1	130	20	10		200	70	100	5	14		50		50	15	785	54,5
4	Xã Đắk Môn		150	30	4	70	25	17		40	80	120	5	2		200		200	20	896	89,5
5	Xã Đắk Long		150			50	20	10			50	50						150	15	450	45,0
6	Xã Đắk Choong		150	30		50	10	15		100	50	50	10	14		50	150	100	15	744	52,0
7	Xã Xốp		50			10	1	3			2	20						50	10	132	14,0
8	Xã Đắk Nhoong		250	200		10	1	4		400	40	20		15				50	10	985	15,0
9	Xã Đắk Plô		50			5	0	3				10		5				50	10	120	13,0
10	Xã Đắk Man		50	700		5	3	2			8	10						70	10	843	15,0
11	Xã Mường Hoong		50			5	0	4				10						50	10	115	14,0
12	Xã Ngọc Linh		40			5	0	2				10						50	10	105	12,0
	Tổng cộng:		5.540	1.540	20	1.240	270	120	0	1.540	1.200	1.400	100	110	50	9.000	450	2.220	180	24.310	1.560,0
	- Cục Thuế thu		850	310		40				1.010	200			100			300	120		2.930	
	- Chi cục Thuế thu		4.690	1.230	20	1.200	270	120	0	530	1.000	1.400	100	10	50	9.000	150	2.100	180	21.380	

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán chi NSDP năm 2021 tỉnh giao	Dự toán chi NSDP năm 2021 địa phương giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (A+B)	335.913	335.913	273.959	61.954
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	293.913	293.913	236.429	57.484
I	Chi Đầu tư phát triển	15.950	15.950	15.050	900
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	8.030	8.030	8.030	
2	Chi Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	7.920	7.920	7.020	900
	Trong đó:				
-	Chi đầu tư dự án		7.130	6.230	900
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai		790	790	
II	Chi thường xuyên	272.083	272.083	216.579	55.504
1	Chi quốc phòng		8.883	4.946	3.937
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.369	1.369	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	155.982	157.007	157.007	
4	Chi Khoa học và công nghệ	150	150	150	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		0		
6	Chi Văn hóa thông tin		1.476	1.476	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.252	1.161	91
8	Chi Thể dục thể thao		572	320	252
9	Chi Bảo vệ môi trường	1.812	1.812	92	1.720
10	Chi các hoạt động kinh tế		13.433	11.832	1.601
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		74.752	29.108	45.644
12	Chi bảo đảm xã hội		8.141	5.882	2.259
13	Khác ngân sách (nguồn chưa phân bổ)		3.236	3.236	
II	Dự phòng ngân sách	5.880	5.880	4.800	1.080
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	42.000	42.000	37.530	4.470
I	Bổ sung mục tiêu từ NSTW	8.477	8.477	8.477	0
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	8.477	8.477	8.477	0
2	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG	0	0		
II	Bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh	33.523	33.523	29.053	4.470
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	23.823	23.823	19.353	4.470
2	Bổ sung vốn đầu tư	9.700	9.700	9.700	0

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	1.189	147.122	12.279	77.028	236.429	3.202	233.227
I	Chi đầu tư phát triển (chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2021)				15.050	15.050		15.050
1	Vốn XDCB tập trung (chi tiết trong Kế hoạch đầu tư công năm 2021)				8.030	8.030		8.030
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (thực hiện khi có nguồn thu)				7.020	7.020		7.020
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất (Giao phòng Tài nguyên và Môi trường)				790	790		790
	+ KP đo đạc diện tích đất của Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei trả về địa phương quản lý (Theo QĐ số 1318/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh)				670	670		670
	+ Thống kê đất đai năm 2021				120	120		120
-	Chi đầu tư các dự án do cấp huyện thực hiện				6.230	6.230		6.230
II	Chi thường xuyên	1.189	147.122	12.279	57.178	216.579	3.202	213.377
1	Chi các hoạt động sự nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục số 05)				11.832	11.832	0	11.832
2	Sự nghiệp môi trường				92	92	9	83
2.1	Kinh phí tổ chức kỷ niệm, lễ phát động các ngày môi trường trong năm (Giao phòng Tài nguyên và Môi trường)				50	50	5	45
2.2	KP thẩm định và kiểm tra xác nhận cam kết bảo vệ môi trường của các công trình, dự án (giao phòng Tài nguyên và MT)				22	22	2	20
2.3	Hỗ trợ công tác tuần tra, kiểm tra về BVMT trên địa bàn huyện (giao Phòng Tài nguyên và Môi trường)				20	20	2	18
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				150	150	15	135
-	KP thực hiện ứng dụng, chuyển giao công nghệ (giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng)				150	150	15	135
4	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	140	15.100	2.807	11.201	29.108	1.215	27.893
4.1	Quản lý nhà nước	82	8.274	1.791	5.659	15.724	683	15.041
4.1.1	VP HĐND - UBND huyện	20	2.182	440	3.424	6.046	344	5.702
-	Quỹ lương và chi khác cơ 20 biên chế được phê duyệt		1.953	440		2.393	44	2.349
-	Hỗ trợ trả lương, phụ cấp 03 HĐ 68		235			235		235
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-6			-6		-6

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
4.1.1.1	Các nội dung ngoài định mức của UBND huyện:				2.000	2.000	180	1.820
-	Phụ cấp trực cơ chế 1 cửa				59	59	6	53
-	Xăng xe hoạt động cả năm				250	250	25	225
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của Lãnh đạo UBND huyện				350	350	35	315
-	Đoàn vào, đoàn ra				350	350	35	315
-	Bảo hiểm xe ô tô (02 xe)				24	24	2	22
-	Quảng bá hình ảnh huyện				50	50	5	45
-	Trực quản lý nhà nước				50	50	5	45
-	Hỗ trợ KP hoạt động trang thông tin điện tử huyện				160	160	16	144
-	Hỗ trợ KP thăm, chúc tết Nguyên đán các xã biên giới và xã ĐBKK				65	65		65
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức là đầu mối kiểm soát TTHC				61	61		61
-	Kinh phí chỉnh lý khoa học tài liệu				300	300	30	270
-	Kinh phí sửa chữa lớn xe Ô tô 82B - 0465 (nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu 179 trđ)				58	58		58
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				10	10	1	9
-	KP bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà khách, trả cước thuê bao trực tuyến, ...)				200	200	20	180
4.1.1.2	Các nội dung ngoài định mức của HĐND huyện:				1.424	1.424	120	1.304
-	Hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp huyện (30 đại biểu)				214	214		214
-	Xăng xe hoạt động Thường trực HĐND huyện				180	180	18	162
-	Kinh phí hoạt động đặc thù của Thường trực HĐND huyện				70	70	7	63
-	Kinh phí thăm tra các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết ...				55	55	5	50
-	Chi cho công tác giám sát, khảo sát của TT HĐND và các ban của HĐND huyện; Tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND huyện				180	180	18	162
-	Chi cho công tác xã hội (tặng quà đối tượng CS, thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất)				55	55	5	50
-	Chế độ chi hỗ trợ đối với đại biểu HĐND huyện				240	240	24	216
-	Chi tổ chức các kỳ họp HĐND huyện				110	110	11	99
-	KP khoán chi cho đại biểu HĐND huyện thực hiện việc tự in ấn tài liệu các kỳ họp HĐND theo Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)				70	70	7	63

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Kinh phí học hỏi kinh nghiệp, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đại biểu HĐND huyện				250	250	25	225
4.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	503	163	23	689	19	670
-	Tổng quỹ lương và chi khác		904	176		1.080	18	1.062
-	Giảm do bố trí từ nguồn tỉnh BSMT		-400	-13		-413		-413
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-1			-1		-1
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				10	10	1	9
4.1.3	Phòng Tư pháp	3	385	66	67	518	13	505
-	Quỹ lương và chi khác cho 3 biên chế được phê duyệt		387	66		453	7	446
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-2			-2		-2
-	Tuyên truyền pháp luật				30	30	3	27
-	Kinh phí trang bị tủ sách pháp luật và mua bổ sung sách pháp luật				18	18	2	16
-	KP thẩm định văn bản VPPL				6	6	1	5
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
4.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	507	132	43	682	16	666
-	Quỹ lương và chi khác cho 6 biên chế được phê duyệt		519	132		651	13	638
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-12			-12		-12
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí ISO				20	20	2	18
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				10	10	1	9
4.1.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	782	176	200	1.158	34	1.124
-	Quỹ lương và chi khác cho 8 biên chế được phê duyệt		784	176		960	17	943

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-2			-2		-2
-	Trả cước phí dịch vụ TABMIS				20	20	2	18
-	KP thuê kênh, mua sắm, bảo dưỡng và sửa chữa hạ tầng đầu cuối hệ thống TABMIS				50	50	5	45
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				23	23		23
-	Hỗ trợ KP đặc thù cơ quan tổng hợp, báo cáo				60	60	6	54
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				14	14	1	13
-	KP hoạt động BCĐ CT MTQG				11	11	1	10
-	Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp				11	11	1	10
-	Ban chỉ đạo Kinh tế tập thể				11	11	1	10
4.1.6	Phòng Y tế	2	276	44	13	333	4	329
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
4.1.7	Phòng Dân tộc	3	415	66	88	569	12	557
-	Quỹ lương và chi khác cho 3 biên chế được phê duyệt		417	66		483	7	476
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-2			-2		-2
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách người có uy tín				30	30		30
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				15	15	2	13
-	KP thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2018-2021"				30	30	3	27
4.1.8	Phòng Nội vụ	8	681	176	990	1.847	116	1.731
-	Quỹ lương và chi khác cho 8 biên chế được phê duyệt		696	176		872	18	854
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-15			-15		-15
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên về quê đón tết				50	50	5	45

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Công tác QLNN về tôn giáo (bao gồm cả KP tuyên truyền, phổ biến Luật tín ngưỡng, tôn giáo)				150	150	15	135
-	Hội đồng kiểm tra, chấm điểm, đánh giá công tác CCHC				20	20	2	18
-	Kinh phí tổ chức Cuộc thi “Thanh niên xung kích tham gia công cuộc cải cách hành chính nhà nước, xây dựng công sở văn minh, hiện đại”				45	45	5	40
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách già làng				200	200	20	180
-	Quỹ thi đua, khen thưởng huyện				500	500	50	450
	<i>Trong đó: Khen thưởng Cơ quan đạt chuẩn Văn hóa)</i>				50	50		50
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				12	12	1	11
4.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	3	358	66	106	530	16	514
-	Quỹ lương và chi khác cho 3 biên chế được phê duyệt		360	66		426	7	419
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-2			-2		-2
-	Ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống Văn hóa				11	11	1	10
-	Kinh phí Sự nghiệp gia đình				30	30	3	27
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				11	11	1	10
-	KP tổ chức tập huấn cán bộ văn hóa cơ sở				30	30	3	27
-	KP hỗ trợ BCD chính quyền điện tử				11	11	1	10
4.1.10	Thanh tra huyện	4	404	88	242	734	32	702
-	Quỹ lương và chi khác cho 4 biên chế được phê duyệt		410	88		498	9	489
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-6			-6		-6
-	Máy trang phục ngành thanh tra				36	36	4	32
-	Chế độ tiếp công dân				15	15	2	13
-	Kinh phí Chi hội Hội Luật gia				11	11	1	10

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				12	12	1	11
-	KP mua máy Photocopy phục vụ hoạt động của Thanh tra và công tác TCD				55	55	5	50
-	Các khoản thu hồi được trích 30% bổ sung chi hoạt động thường xuyên (thực hiện khi có nguồn thu)				100	100	10	90
+	Trong đó: Kinh phí tập huấn phòng chống tham nhũng				40	40	4	36
4.1.11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	513	110	27	650	12	638
-	Quỹ lương và chi khác cho 5 biên chế được phê duyệt		543	110		653	11	642
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSĐP năm 2019 huyện Đắk Glei		-30			-30		-30
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				14	14	1	13
4.1.12	Phòng Lao động - Thương binh và XH	6	650	132	161	943	26	917
-	Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện				11	11	1	10
-	Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ Phụ nữ				20	20	2	18
-	Ban Công tác người cao tuổi				11	11	1	10
-	HĐ bảo vệ, quét dọn, chăm sóc nghĩa trang liệt sỹ và các chi phí khác phục vụ các đoàn thăm, viếng nghĩa trang liệt sỹ				40	40	4	36
-	KP tuần lễ quốc gia ATVSLĐ-PCCN lần thứ 22				17	17	2	15
-	KP tổ chức tập huấn phần mềm quản lý đối tượng cho CB cấp xã				11	11	1	10
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				15	15	2	13
-	Kinh phí thu thập thông tin cung lao động				23	23		23
4.1.13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	618	132	225	975	34	941
-	Quỹ lương và chi khác cho 6 biên chế được phê duyệt		630	132		762	13	749

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-12			-12		-12
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí chỉnh lý khoa học tài liệu				200	200	20	180
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				12	12	1	11
4.1.14	Ban Tiếp công dân huyện				50	50	5	45
4.2	Huyện ủy	35	4.222	730	3.491	8.443	292	8.151
-	Quỹ lương và chi khác cho 35 BC được duyệt (đã bao gồm phụ cấp kiêm nhiệm)		4.377	770		5.147	77	5.070
-	Giảm trừ quỹ lương và chi khác theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei đối với giáo thừa 2 BC dự phòng		-155	-40		-195		-195
-	BCĐ Tôn giáo				33	33	3	30
-	Ban 04 Huyện ủy				17	17	2	15
-	BCĐ thực hiện QC dân chủ				17	17	2	15
-	Trực quản lý hành chính				50	50	5	45
-	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức cơ sở và cấp trên cơ sở				225	225		225
-	KP thực hiện Quyết định 946-QĐ/TU ngày 09/4/2018. Bao gồm:				730	730	73	657
	+ Chế độ chi Hội nghị				250	250	25	225
	+ Chi xây dựng, soạn thảo và thẩm định văn bản				200	200	20	180
	+ Chi cho công tác xã hội				100	100	10	90
	+ Chi một số chế độ khác (bao gồm chi chế độ trang phục)				180	180	18	162
-	Chi mật phí đặc thù của TTHU và BVNB				170	170		170
-	Xăng xe, bảo hiểm				370	370	37	333
-	KP đặt báo khác				55	55	5	50
-	Kinh phí báo cáo viên cấp huyện (32 người)				114	114		114
-	Chế độ đặc thù đối với ngành cơ yếu				60	60		60
-	Chế độ báo cáo viên quán triệt các chỉ thị, nghị quyết				30	30		30
-	Kinh phí phụ cấp trách nhiệm cấp ủy (42 người * 0,4 * 1,49 * 12 tháng)				300	300		300
-	Kinh phí hỗ trợ Ủy viên UBKT				6	6		6
-	Kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ chuyên môn				100	100	10	90
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 35				197	197		197
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của 04 chi bộ				47	47	5	42
-	Dự phòng				240	240		240
4.3	Khối đoàn thể	23	2.501	264	1.420	4.185	175	4.010

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
4.3.1	Mặt trận	5	637	11	476	1.124	54	1.070
-	Quỹ lương và chi khác cho 5 biên chế được phê duyệt		668	11		679	11	668
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-31			-31		-31
-	Hỗ trợ HD đặc thù Mặt trận				70	70	7	63
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9
-	KP cấp ủy viên MT cho CB không hưởng lương QĐ 33/2014/QĐ-TTg				25	25		25
-	KP giám sát, phản biện xã hội và tuyên truyền các hoạt động của chính quyền				33	33	3	30
-	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"				65	65	6	59
-	KP thực hiện các Văn bản của Trung ương và Địa phương về công tác Mặt trận				100	100	10	90
-	KP mua sắm bàn ghế hội trường và phòng làm việc				150	150	15	135
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HD phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				10	10	1	9
4.3.2	Huyện đoàn	5	388	11	525	924	62	862
-	Quỹ lương và chi khác cho 5 biên chế được phê duyệt		425	11		436	11	425
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-37			-37		-37
-	Hỗ trợ đặc thù: Tổ chức các hoạt động đoàn trên địa bàn huyện trong năm, tham gia các hoạt động do cấp trên tổ chức				150	150	15	135
-	Tổ chức chuỗi hoạt động chào mừng kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (tổ chức các hoạt động: thi ảnh Đắk Glei trong tôi, Hội thao Thanh niên, Hội trại TN các DTTS, tuyên truyền ca khúc cách mạng, hành trình về nguồn, ...)				200	200	20	180
-	Quà cho Thanh niên nhập ngũ (của UBND huyện giao Huyện đoàn thực hiện)				40	40	4	36
-	KP tổ chức các hoạt động hè và chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2021				60	60	6	54
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Hỗ trợ thanh niên lập thân, lập nghiệp				30	30	3	27
-	Hỗ trợ 2 đội thanh niên xung kích (tại xã Đăk Man và xã Đăk Môn) ứng cứu nhanh tai nạn giao thông				22	22	2	20
4.3.3	Phụ nữ	4	473	88	225	786	32	754
-	Quỹ lương và chi khác cho 4 biên chế được phê duyệt		479	88		567	11	556
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đăk Glei		-6			-6		-6
-	Hỗ trợ các hoạt động đặc thù				17	17	2	15
-	Tổ chức ngày 08/3				25	25	2	23
-	Tổ chức ngày 20/10				25	25	2	23
-	KP tổ chức Đại hội Phụ nữ huyện nhiệm kỳ 2021-2026 (bao gồm KP tham gia Đại hội cấp tỉnh)				140	140	14	126
-	Phí cập nhật phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				8	8		8
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9
4.3.4	Hội nông dân	4	683	88	174	945	18	927
-	Quỹ lương và chi khác cho 4 biên chế được phê duyệt		703	88		791	11	780
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đăk Glei		-20			-20		-20
-	Hỗ trợ hoạt động đặc thù, tổng kết phòng trào Nông dân SXKD giỏi...				56	56	6	50
-	Kinh phí thực hiện Đề án theo Kết luận 61-KL/TW ngày 3/12/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Quỹ hỗ trợ nông dân)				100	100		100
-	Phí cập nhật phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				8	8		8
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9
4.3.5	Hội Cựu chiến binh	3	320	66	10	396	8	388
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9
4.3.6	Liên đoàn Lao động huyện	2			10	10	1	9
-	Hỗ trợ thu hút quần chúng vào tổ chức CTXH				10	10	1	9
4.4	Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	0	103	22	631	756	65	691
4.4.1	Kinh phí Hội Cựu thanh niên xung phong (Giao Hội Cựu TNXP)				120	120	12	108

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
4.4.2	Kinh phí Ban đại diện Hội người cao tuổi (Giao Hội Người cao tuổi)				210	210	21	189
	Trong đó:					0		
	- KP tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm của Hội NCT nhiệm kỳ 2016-2020 và XD Đề án nhiệm kỳ 2021-2026				30	30	3	27
	- KP tham dự hội thao, văn nghệ tại tỉnh				30	30	3	27
4.4.3	Hỗ trợ điều tra, khảo sát người cao tuổi (Giao Hội Người cao tuổi)				20	20	2	18
4.4.4	Hỗ trợ hoạt động Hội khuyến học (Giao Hội khuyến học)				11	11	1	10
4.4.5	Hội chữ thập đỏ		103	22	50	175	7	168
-	Hỗ trợ quỹ lương và chi khác cho 01 viên chức chuyên trách		103	22		125	2	123
-	Hỗ trợ Đại hội Hội Chữ thập đỏ				50	50	5	45
4.4.6	KP hỗ trợ hoạt động hội nạn nhân chất độc Dioxin (Hội nạn nhân chất độc Dioxin)				220	220	22	198
5	Sự nghiệp Văn hóa - thông tin (giao Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)	8	775	176	525	1.476	69	1.407
-	Chi hoạt động bộ máy (Quỹ lương và chi khác cho 8 biên chế viên chức được duyệt)	8	625	176		801	17	784
-	Hỗ trợ chi trả tiền lương cho 03 hợp đồng 68		163			163		163
-	Giám trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-13			-13		-13
-	Pa nô áp phích tuyên truyền các ngành lễ lớn (KP Pa nô tuyên truyền khoán tất cả các ngày lễ trong năm, tuyên truyền nghĩa vụ quân sự, ... đơn vị tự cân đối thực hiện)				130	130	13	117
-	Chi tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ trong năm				200	200	20	180
-	Hỗ trợ chi trả tiền điện các điểm văn hóa, Hội trường 16/5				50	50	5	45
-	Hỗ trợ hoạt động Hội trường 16/5				40	40	4	36
-	Hỗ trợ hoạt động thư viện				30	30	3	27
-	Hỗ trợ hoạt động phòng truyền thống				15	15	1	14
-	Xăng xe, bảo hiểm và sửa chữa xe ô tô chuyên dùng				60	60	6	54
6	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình (giao Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)	8	687	176	298	1.161	47	1.114
-	Chi hoạt động bộ máy (Quỹ lương và chi khác cho 8 biên chế viên chức được duyệt)	8	702	176		878	18	860
-	Giám trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-15			-15		-15

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Hỗ trợ trực đêm Đài TT-TH				40	40	4	36
-	Trả tiền điện trạm TTTH đôi 910 và tiền điện trạm xã Đăk Pét, TT Đăk Glei				45	45	5	40
-	Sửa chữa hệ thống truyền thanh không dây cơ sở				150	150	15	135
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				13	13		13
-	Hỗ trợ các hoạt động khác còn lại (quay phim, biên tập, sửa chữa nhỏ máy móc, thiết bị, ...)				50	50	5	45
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao (giao Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)				320	320	30	290
-	KP tổ chức các hoạt động TDTT trong năm trên địa bàn huyện (bao gồm các hoạt động TDTT thường niên hằng năm)				150	150	15	135
-	KP tham gia các hoạt động TDTT do tỉnh tổ chức trong năm				170	170	15	155
8	Đảm bảo xã hội				5.882	5.882	0	5.882
-	KP thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo NĐ 136 (Giao phòng LĐTĐBXH)				3.946	3.946		3.946
-	KP Luật người cao tuổi (Giao phòng Lao động - TB&XH)				197	197		197
-	KP điều tra, rà soát hộ nghèo (giao phòng LĐTĐBXH)				70	70		70
-	KP chương trình chăm sóc, bảo vệ trẻ em (Giao phòng LĐTĐBXH)				60	60		60
-	KP phòng chống mại dâm (Giao phòng LĐTĐBXH)				10	10		10
-	KP quản lý bảo vệ tượng đài tưởng niệm cấp huyện (Giao phòng LĐ TBXH)				10	10		10
-	Thực hiện phòng, chống tai nạn, thương tích ở trẻ em (Giao phòng LĐTĐBXH)				15	15		15
-	Thực hiện DA trợ giúp người khuyết tật (Giao phòng LĐTĐBXH)				5	5		5
-	KP mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH (Giao phòng LĐTĐBXH)				318	318		318
-	KP mua thẻ BHYT cho CCB, thanh niên xung phong (Giao phòng LĐTĐBXH)				24	24		24
-	Kinh phí tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em				15	15		15
-	Kinh phí tổ chức Tết Trung thu				20	20		20
-	Kinh phí thăm và tặng quà cho Người có công nhân dịp Tết Nguyên Đán và Ngày TBLS (27/7)				70	70		70
-	KP hỗ trợ tiền xe cho các đối tượng Người có công đi điều dưỡng tập trung hàng năm				16	16		16
-	Hỗ trợ các đối tượng khác (phân khai khi phát sinh nhiệm vụ)				106	106		106

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Cấp vốn ủy thác qua NHCS xã hội để hỗ trợ thực hiện cho vay hộ nghèo, hộ đối tượng chính sách trên địa bàn huyện				1.000	1.000		1.000
9	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.033	130.560	9.120	17.327	157.007	1.083	155.924
9.1	Sự nghiệp Giáo dục (Chi tiết tại Phụ lục số 07)	1.015	128.867	8.724	16.995	154.586	1.016	153.570
-	Quỹ lương và chi khác các đơn vị trường học thuộc huyện	1.015	128.867	8.724		137.591	783	136.808
-	Kinh phí thực hiện các chính sách				13.865	13.865		13.865
-	Các nhiệm vụ khác				3.130	3.130	233	2.897
9.2	Sự nghiệp Đào tạo	18	1.693	396	332	2.421	67	2.354
9.2.1	Trung tâm Chính trị	4	361	88	268	717	34	683
-	Chi hoạt động bộ máy (Quỹ lương và chi khác cho 04 biên chế sự nghiệp của Đảng)	4	380	88		468	9	459
-	Giám trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-19			-19		-19
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				18	18		18
-	Kinh phí mở lớp và các nội dung khác				250	250	25	225
9.2.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	14	1.332	308	64	1.704	33	1.671
-	Chi hoạt động bộ máy (Quỹ lương và chi khác cho 14 biên chế SN được duyệt)		1.366	308	32	1.706	32	1.674
-	Giám trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei		-34			-34		-34
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL				18	18		18
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW				14	14	1	13
10	Chi An ninh - Quốc phòng				6.315	6.315	339	5.976
10.1	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội				1.369	1.369	111	1.258
10.1.1	Công an huyện				1.169	1.169	111	1.058
-	Nhiên liệu phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo ATTT trên địa bàn huyện (chưa bao gồm BSMT 90 trở)				50	50	5	45
-	Tuyên truyền luật ATGT và TTATGT				15	15	1	14
-	Bồi dưỡng CBCS tham gia tuần tra, kiểm soát ban đêm				50	50	5	45
-	Tập huấn phòng cháy, chữa cháy và công tác cứu hộ, cứu nạn				90	90	9	81
-	KP chi đảm bảo an ninh chính trị, an ninh quốc gia trên địa bàn huyện				60	60	6	54

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm vật tư, văn phòng phẩm và trang thiết bị cho Công an xã chính quy				150	150	10	140
-	Kinh phí tiếp xúc, tranh thủ người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS				100	100	10	90
-	Kinh phí phát động phòng trào Toàn dân bảo vệ ANTT (XD và duy trì các mô hình đảm bảo ANTT ở cơ sở; Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, quản lý, giáo dục thanh thiếu niên hư; vận động người tái hòa nhập cộng đồng, đi tù về, án tích, án treo, cải tạo không giam giữ, ...)				300	300	30	270
-	Chi công tác quản lý hành chính về TTXH (thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, CCHT, ...)				80	80	8	72
-	Chi hỗ trợ bồi dưỡng CBCS trực, các hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Chi công tác đảm bảo ANTT các dịp lễ: Phục Sinh, Phật Đản, Noel, ...				150	150	15	135
-	Chi công tác phòng, chống tội phạm ma túy				80	80	8	72
-	KP chi trả tiền điện hệ thống camera giám sát ANTT				11	11	1	10
-	KP chi trả tiền dịch vụ inetNet hệ thống camera giám sát ANTT				33	33	3	30
10.1.2	KP thực hiện Kết luận 354-KL/TU (giao Huyện ủy)				200	200		200
10.2	Quốc phòng				4.946	4.946	228	4.718
10.2.1	Công tác Quốc phòng (Giao Huyện đội)				2.836	2.836	228	2.608
-	KP tuyển quân hằng năm (khám nghĩa vụ quân sự)				120	120	12	108
-	Kinh phí tặng quà quân nhân nhập ngũ và tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương				40	40	4	36
-	KP thăm và tặng quà Lễ tuyên thệ chiến sĩ mới nhập ngũ				40	40	4	36
-	KP tập huấn, huấn luyện quân nhân DBĐV				750	750	75	675
-	Hỗ trợ tập huấn cán bộ cấp huyện quản lý				210	210	21	189
-	Hỗ trợ khảo sát tăng cường khu vực phòng thủ				55	55	5	50
-	KP mở lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh cho đối tượng 4				200	200		200
-	Hỗ trợ tổ chức các ngày lễ lớn, kỷ niệm trong năm 2019 (bao gồm ngày 22/12)				100	100	10	90
-	Hỗ trợ KP sửa chữa nhà tiếp công dân và phòng trực ban nội vụ				250	250	25	225
-	Hỗ trợ hoạt động BCĐ 24				11	11	1	10
-	KP biên soạn lịch sử lực lượng vũ trang huyện Đắk Glei				100	100	10	90
-	PC trách nhiệm, PC thâm niên CD thực hiện pháp lệnh DQTV				100	100		100

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế	Dự toán chi ngân sách năm 2021					
			Quỹ lương, phụ cấp	Chi khác theo định mức	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2021 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6=4-5
-	Hỗ trợ kinh phí tuần tra kiểm soát địa bàn (4 đợt/năm)				250	250		250
-	Hỗ trợ tiền nhiên liệu đi công tác 12 tháng				80	80	8	72
-	Hỗ trợ mua vật tư văn phòng				100	100	10	90
-	Hỗ trợ công tác đi công tác các xã				120	120	12	108
-	Kinh phí diễn tập quy chế phối hợp (tại 3 xã Đăk Nhoong, Đăk Môn và xã Đăk Long)				240	240	24	216
-	Hỗ trợ KP bảo vệ và duy tu, sửa chữa trường bắn, thao trường huấn luyện				70	70	7	63
10.2.2	Kinh phí huấn luyện Dân quân tự vệ toàn huyện (Phân khai khi KH huấn luyện được phê duyệt)				2.000	2.000		2.000
10.2.3	Hỗ trợ huấn luyện DQTV khối chính quyền				20	20	0	20
-	Văn phòng Huyện ủy				10	10		10
-	Văn phòng HĐND-UBND huyện				10	10		10
10.2.4	Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự (Giao phòng Y tế)				90	90		90
11	Bổ trí hoàn trả nguồn CCTL năm 2019 do tính thiếu tiết kiệm 10% theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đăk Glei				80	80	80	0
12	Chi khác ngân sách (Phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)				2.556	2.556	255	2.301
13	Quỹ mua sắm, sửa chữa tài sản (Phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)				600	600	60	540
III	Dự phòng ngân sách				4.800	4.800		4.800
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (Chi tiết tại Phụ lục số 08)				37.530	37.530	0	37.530
I	Bổ sung mục tiêu từ NS Trung ương				8.477	8.477	0	8.477
	Trong đó:							
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể				8.477	8.477		8.477
2	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG				0	0		0
II	Bổ sung mục tiêu từ NS cấp tỉnh				29.053	29.053	0	29.053
	Trong đó:							
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể				19.353	19.353		19.353
2	Bổ sung vốn đầu tư phát triển				9.700	9.700		9.700
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.189	147.122	12.279	114.558	273.959	3.202	270.757

* Ghi chú:

- Dự toán trên đã tính Quỹ tiền lương theo MLCS 1,49 triệu đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích tập trung tại NS huyện để thực hiện chính sách tiền lương năm 2021

DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSDP năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS cấp huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
	TỔNG SỐ	13.433	11.832	1.601	
I	Chi bộ máy hoạt động sự nghiệp	880	880	0	
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	880	880	0	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Hỗ trợ Quỹ lương 08 biên chế được duyệt	714	714		
-	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển nguồn sang năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei	-5	-5		
-	Chi khác theo định mức cho 08 biên chế sự nghiệp (đã tính trừ 10% tiết kiệm)	158	158		
-	Phí cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL	13	13		
II	Chi các hoạt động sự nghiệp (Chi thường xuyên)	8.457	6.856	1.601	
1	Chi hoạt động sự nghiệp khuyến nông	250	250		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
2	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng	150	38	112	
-	<i>Cấp huyện</i>	38	38		Hạt Kiểm Lâm
-	<i>Cấp xã</i>	112		112	Chi tiết tại Biểu số 09c/UB
3	Mua vật tư dự phòng bảo lũ và kinh phí hoạt động	120	120		Phòng Nông nghiệp và PTNT
	<i>Trong đó: Mua vật tư dự phòng, phòng chống bảo lũ</i>	100	100		
4	KP đảm bảo cho các hoạt động thực hiện quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng theo NĐ 133/2015/NĐ-CP của Chính phủ	50	50		Hạt Kiểm Lâm
5	Hỗ trợ Tổ công tác liên ngành kiểm tra bảo vệ rừng các xã không có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	9		9	Xã Đắk Plô
6	Kinh phí tiêm phòng thú y phòng chống dịch bệnh	100	100		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
7	Duy tu, sửa chữa nhỏ đường giao thông và phát quang mùa mưa	220	70	150	
-	<i>Cấp huyện</i>	70	70		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
-	<i>Cấp xã</i>	150		150	Chi tiết tại Biểu số 09c/UB
8	Hỗ trợ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa các công trình NSH	170	50	120	
-	<i>Quản lý, vận hành</i>	50	50		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
-	<i>Duy tu sửa chữa các công trình NSH</i>	120		120	Chi tiết tại Biểu số 09c/UB
9	Chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí	1.346	966	380	
-	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	966	966		Phòng Nông nghiệp và PTNT
-	<i>Hỗ trợ Tổ vận hành khai thác các công trình thủy lợi</i>	380		380	Chi tiết tại Biểu số 09c/UB
10	Kinh phí thực hiện đảm bảo TT ATGT (QĐ 26/2015)	150	150		Phòng Kinh tế và Hạ tầng

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSDP năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS cấp huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
11	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	526	526		Phòng Tài nguyên và Môi trường
12	Kinh phí tổ chức tuần tra, kiểm tra khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép	280	50	230	
-	<i>Kinh phí tổ chức tuần tra, kiểm tra khai thác khoáng sản trái phép</i>	50	50		<i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>
-	<i>Kinh phí tuần tra, kiểm tra khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép</i>	230		230	<i>Chi tiết tại Biểu số 09c/UB</i>
13	Hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	1.876	1.876		Phòng Nông nghiệp và PTNT
14	Hỗ trợ quảng bá du lịch, xúc tiến đầu tư	500	500		
-	<i>Xây dựng đèn màu, đèn trang trí tại một số trục đường chính (GD 2)</i>	390	390		<i>Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện</i>
-	<i>Chưa phân bổ</i>	110	110		<i>Phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ</i>
16	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa cầu treo (bố trí đối ứng)	600		600	<i>Chi tiết tại Biểu số 09c/UB</i>
17	Đối ứng dự án nâng cao chất lượng đàn bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo	30	30		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
18	Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường phòng chống dịch bệnh động vật	80	80		Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
19	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN thuộc lĩnh vực đô thị (gồm: Dịch vụ chiếu sáng đô thị (bao gồm trả tiền điện công lộ); quản lý công viên, trồng và chăm sóc cây xanh, hoa cảnh, vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, cấp thoát nước đô thị, khu dân cư; dịch vụ vận tải, ...)	2.000	2.000		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
III	Sự nghiệp kinh tế có tính chất XDCB	4.096	4.096	0	
1	Bố trí theo kiến nghị của Kiểm toán	1.133	1.133	0	
-	Bố trí hoàn trả nguồn Sự nghiệp môi trường năm 2019 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đắk Glei (năm 2019 bố trí đầu tư công trình: Chính trang khu công viên hồ Đắk Xanh)	1.133	1.133		Phân bổ lại cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng để thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực môi trường đô thị, gồm: Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng, ...
2	Bố trí đối ứng KP thực hiện đầu tư sửa chữa nhỏ các hạng mục, hệ thống nhà vệ sinh, cấp nước sạch các trường học (Theo KH số 4135/KH-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	213	213	0	Phòng Giáo dục và Đào tạo
2.1	Đầu tư hệ thống nước sạch các trường học	78	78	0	
-	Trường TH Kim Đồng (Điểm chính)	30	30		
-	Trường TH&THCS xã Đắk Man (Điểm chính)	6	6		
-	Trường THCS xã Đắk Pék	30	30		
-	Trường TH Võ Thị Sáu (Điểm Đắk Dên)	12	12		
2.2	Đầu tư xây mới nhà vệ sinh các trường học	135	135	0	
-	Trường TH Kim Đồng	15	15		
-	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	51	51		
-	Trường TH-THCS xã Đắk Man	18	18		
-	Trường TH Võ Thị Sáu (Điểm Đắk Đoát)	17	16,5		

TT	NỘI DUNG	Dự toán chi NSDP năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS cấp huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
-	Trường TH Võ Thị Sáu (Điểm Pêng Prông)	17	16,5		
-	Trường TH Võ Thị Sáu (Điểm chính)	18	18		
3	Bố trí mới	2.550	2.550	0	
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và lưu trữ tài liệu của Ban QLDA đầu tư xây dựng	250	250		Ban QLDA Đầu tư xây dựng
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Phòng Tài chính - Kế hoạch	500	500		Phòng Tài chính - Kế hoạch
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo	400	400		Phòng Giáo dục và Đào tạo
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Văn phòng HĐND và UBND huyện	800	800		Văn phòng HĐND-UBND huyện
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du Lịch và Truyền thông	300	300		TT Văn hóa - Thể thao - Du Lịch và Truyền thông
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	300	300		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
4	Khác	200	200	0	
-	KP xử lý công nợ sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (*)	200	200		Các chủ đầu tư

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG		Tổng số	Chia ra các xã											
TT	TÊN XÃ, TT		Thị trấn Đăk Glei	Đăk Pék	Đăk Kroong	Đăk Môn	Đăk Long	Đăk Man	Đăk Nhoong	Xá Xốp	Đăk Plô	Đăk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	CHI TỪ NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP	56.583,9	4.640,8	4.711,5	4.267,0	4.786,0	6.248,4	3.525,0	5.401,8	3.595,9	5.099,0	4.575,3	4.863,2	4.870,0
	Trong đó: Chi tiêu tiết kiệm	330,0	35,0	35,0	25,0	28,0	28,0	22,0	25,0	25,0	23,0	28,0	28,0	28,0
1	Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản có tính chất lương	43.326,9	3.112,8	3.654,5	3.439,0	3.901,0	4.484,9	2.839,5	3.900,3	2.705,9	3.666,5	3.714,3	3.966,2	3.942,0
1.1	Quỹ lương, phụ cấp cán bộ công chức cấp xã (bao gồm biên chế có mặt và biên chế chưa tuyển dụng)	26.786,0	2.002,0	2.063,0	2.312,0	1.802,0	2.712,0	2.099,0	2.596,0	1.950,0	2.658,0	2.308,0	2.295,0	1.989,0
1.2	Khoản phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn	10.364,0	728,0	876,0	608,0	1.318,0	1.091,0	406,0	823,0	460,0	644,0	912,0	1.180,0	1.318,0
1.3	Phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã	1.437,0	120,0	140,0	138,0	139,0	140,0	78,0	136,0	92,0	76,0	129,0	118,0	131,0
1.4	Phụ cấp ủy viên BCH Đảng bộ xã	906,5	75,0	70,0	75,0	75,0	81,0	75,0	75,0	75,0	80,5	75,0	75,0	75,0
1.5	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và khoản kinh phí hoạt động cho mỗi thôn, tổ dân phố	1.878,0	181,5	221,5	121,5	241,5	181,5	61,5	121,5	81,5	81,5	141,5	201,5	241,5
1.6	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc	740,0	23,0	118,0	96,0	146,0	139,0	50,0	72,0		25,0	25,0		46,0
1.7	PC trách nhiệm DQTV ND 03/2016	1.684,0	155,0	187,0	128,0	183,0	169,0	78,0	120,0	92,0	114,0	130,0	150,0	178,0
1.8	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa chuyển sang năm 2020 (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đăk Glei)	-468,6	-171,7	-21,0	-39,5	-3,5	-28,6	-8,0	-43,2	-44,6	-12,5	-6,2	-53,3	-36,5
2	Định mức chi thường xuyên	3.300,0	350,0	350,0	250,0	280,0	280,0	220,0	250,0	250,0	230,0	280,0	280,0	280,0
3	BS mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	8.877,0	1.099,0	617,0	496,0	513,0	1.358,5	400,5	1.146,5	572,0	1.102,5	491,0	525,0	556,0
3.1	Hỗ trợ phụ cấp trực đài truyền thanh	55,0		5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
3.2	Trả tiền điện các trạm phát thanh xã	36,0		4,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	4,0	4,0

TT	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra các xã											
			Thị trấn Đăk Glei	Đăk Pék	Đăk Kroong	Đăk Môn	Đăk Long	Đăk Man	Đăk Nhoong	Xá Xốp	Đăk Piô	Đăk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3.3	Sự nghiệp TĐTT cấp xã (bao gồm tổ chức Đại hội TĐTT cấp xã)	252,0	30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	18,0	18,0	18,0	18,0	20,0	20,0	20,0
3.4	Phụ cấp trực cơ chế "một cửa"	180,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
3.5	KP hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (theo Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	60,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
3.6	Hỗ trợ công tác tiếp công dân	90,0	10,0	10,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3.7	Hỗ trợ GS đầu tư của cộng đồng	24,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
3.8	Hỗ trợ thôn làng đón tết (3 tr.đ/thôn)	279,0	27,0	33,0	18,0	36,0	27,0	9,0	18,0	12,0	12,0	21,0	30,0	36,0
3.9	Hỗ trợ hoạt động các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBK (1,5 triệu đồng/chi hội, mỗi thôn 5 chi hội)	457,5			45,0		67,5	22,5	45,0	30,0	30,0	52,5	75,0	90,0
3.10	Hỗ trợ KP hòa giải ở cơ sở	24,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
3.11	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (mức chi đã bố trí trong cân đối)	531,0	45,0	55,0	33,0	67,0	52,0	22,0	37,0	27,0	27,0	42,0	57,0	67,0
-	Cụm khu dân cư	465,0	45,0	55,0	30,0	60,0	45,0	15,0	30,0	20,0	20,0	35,0	50,0	60,0
-	Cấp xã	66,0			3,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3.12	KP quản lý, chăm sóc nghĩa trang nhân dân	30,0	30,0											
3.13	KP quản lý bảo vệ tượng đài tưởng niệm cấp xã	30,0	5,0		5,0		5,0	5,0	5,0	5,0				
3.14	Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo	129,5	14,0	14,0	11,0	11,0	11,0	8,0	8,5	9,0	8,5	10,5	12,0	12,0
3.15	Hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện	38,0		38,0										
3.16	Kinh phí Đại hội Hội Phụ nữ xã	247,0	25,0	30,0	20,0	20,0	20,0	18,0	18,0	18,0	18,0	20,0	20,0	20,0
3.17	Hỗ trợ bảo vệ cột mốc biên giới	150,0					50,0		50,0		50,0			
3.18	KP các tiểu đội DQTT tại 03 xã biên giới	1.950,0					650,0		650,0		650,0			
3.19	KP khám sức khỏe sơ tuyển NVQS	153,0	15,0	15,0	10,0	15,0	15,0	8,0	10,0	10,0	10,0	15,0	15,0	15,0
3.20	Hỗ trợ KP phòng cháy, chữa cháy rừng	112,0	14,0	13,0	12,0	10,0	12,0	8,0	10,0	8,0	5,0	10,0	5,0	5,0
3.21	Duy tu, sửa chữa nhỏ đường giao thông và phát quang mùa mưa	150,0	10,0	10,0	10,0	10,0	20,0	10,0	20,0	10,0	20,0	10,0	10,0	10,0

TT	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra các xã											Ngọc Linh
			Thị trấn Đắk Glei	Đắk Pék	Đắk Kroong	Đắk Môn	Đắk Long	Đắk Man	Đắk Nhoong	Xã Xốp	Đắk Piô	Đắk Choong	Mường Hoong	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3.22	Duy tu sửa chữa các công trình NSH	120,0	15,0	15,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
3.23	Đổi ứng KP sửa chữa cầu treo (<i>chi tiết danh mục cầu treo tại Biểu số 12/UB</i>)	600,0	481,0				20,0			99,0				
3.24	Kinh phí hỗ trợ Đề án tri thức trẻ	60,0											30,0	30,0
3.25	Hỗ trợ mua sổ đăng ký gia đình văn hóa, in ấn giấy chứng nhận, ...	120,0	15,0	15,0	8,0	10,0	10,0	5,0	8,0	8,0	8,0	11,0	11,0	11,0
3.26	Hỗ trợ Tổ công tác liên ngành kiểm tra bảo vệ rừng các xã không có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	9,0									9,0			
3.27	KP khen thưởng cấp xã	85,0	10,0	10,0	7,0	7,0	7,0	5,0	7,0	6,0	5,0	7,0	7,0	7,0
3.28	Hỗ trợ QLNN về Tồn giao	97,0	20,0	17,0	15,0	15,0	20,0					10,0		
3.29	KP cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Hỗ trợ Tổ vận hành khai thác công trình thủy lợi)	380,0	40,0	40,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
3.30	Kinh phí viết lịch sử Đảng bộ xã	140,0					70,0			70,0				
3.31	Hỗ trợ KP tổ chức tuần tra, truy quét khai thác khoáng sản trái phép	230,0	15,0	15,0	30,0	30,0	30,0	10,0	30,0	10,0	30,0	10,0	10,0	10,0
3.32	Phí cập nhật phần mềm Kế toán xã, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL; Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL	216,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
3.33	Hỗ trợ Đại hội Hội Chữ thập đỏ	36,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
3.34	Hỗ trợ Đại hội Hội Người cao tuổi	36,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
3.35	KP chuyển đổi từ hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 lên hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015	30,0	30,0											
3.36	Hỗ trợ các điểm cầu trực tuyến (bao gồm phí dịch vụ Megavmeeting)	20,0				10,0				10,0				
3.37	Hỗ trợ chi các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn	1.720,0	200,0	200,0	150,0	150,0	150,0	150,0	110,0	120,0	100,0	150,0	120,0	120,0
4	Chi dự phòng NSX (2%)	1.080,0	79,0	90,0	82,0	92,0	125,0	65,0	105,0	68,0	100,0	90,0	92,0	92,0

TT	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra các xã											Ngọc Linh
			Thị trấn Đăk Glei	Đăk Pék	Đăk Kroong	Đăk Môn	Đăk Long	Đăk Man	Đăk Nhoong	Xá Xốp	Đăk Piô	Đăk Choong	Mường Hoong	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NSTW	4.470,0	642,5	257,5	528,5	224,5	764,5	186,5	226,5	183,5	360,5	217,5	220,5	657,5
1	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (bổ sung cho đủ mức chi theo Nghị quyết 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	280,0	20,0	20,0	28,0	13,0	27,0	21,0	24,0	22,0	22,0	25,0	28,0	30,0
-	Cụm khu dân cư	61,0			6,0		9,0	3,0	6,0	4,0	4,0	7,0	10,0	12,0
-	Cấp xã	219,0	20,0	20,0	22,0	13,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0	18,0
2	Kinh phí tăng cường an ninh quốc phòng, quan hệ đối ngoại biên giới (3 xã biên giới)	180,0	10,0	10,0	10,0	10,0	30,0	10,0	30,0	10,0	30,0	10,0	10,0	10,0
3	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2019 theo Nghị quyết số 37/2018/NQ- HĐND	90,0	10,0	10,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
5	Hỗ trợ Kinh phí chi đảm bảo hoạt động của HĐND cấp xã	610,0	55,0	55,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
6	KP hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	1.180,0	120,0	135,0	86,0	117,0	113,0	71,0	88,0	67,0	74,0	98,0	98,0	113,0
7	Hỗ trợ sửa chữa cầu treo (chỉ tiết danh mục cầu treo tại Biểu số 12/UB)	1.800,0	400,0		320,0		510,0				150,0			420,0
8	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	330,0	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5	27,5
	TỔNG CỘNG (I+II)	61.053,9	5.283,3	4.969,0	4.795,5	5.010,5	7.012,9	3.711,5	5.628,3	3.779,4	5.459,5	4.792,8	5.083,7	5.527,5

Ghi chú:

- Đại hội Hội Phụ nữ xã Đăk Pék là Đại hội điểm
- Quỹ lương và các khoản chi khác đã tính đủ theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng
- Chi khác trong định mức phân bổ theo diện tích và quy mô dân số của các xã, thị trấn
- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 là mức trích tối thiểu, giao UBND xã, thị trấn căn cứ các nhiệm vụ chi thực hiện tiết kiệm theo quy định, nguồn trích tập trung và theo đối tại xã để thực hiện chính sách tiền lương năm 2021
- Cập nhật phần mềm Kế toán xã (3 trđ), phần mềm QLTS (2 trđ), phần mềm lập DT lương - CCTL (3 trđ); Thanh toán phần nợ HĐ phần mềm DT lương và CCTL (10 trđ)

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán 2021	Trong đó						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Giảm trừ theo kiến nghị của KTN (4)		Dự toán thực hiện năm 2021	Ghi chú
					Quỹ lương (1)	Chi khác theo định mức (1)	KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ tiền lương HD 68	KP trả nợ và cập nhật các phần mềm MISA (3)	Các nhiệm vụ chi khác		Thu hồi phụ cấp ưu đãi năm 2019	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5*10%	10	11	12	C	
A	TỔNG SỐ	1.015	938	177.243	138.276	7.830	25.278	462	432	4.965	1.016	1.380	1.156	173.691	
I	CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	1.015	938	172.106	138.276	7.830	25.106	462	432	0	783	1.380	1.156	168.787	
1	BẮC MÃM NON	297	242	44.047	34.819	2.323	6.287	462	156	0	232	416	188	43.210	
1.1	Trường Mầm non xã Mường Hoong	20	16	2.899	2.046	160	680		13		16	94	33	2.756	
1.2	Trường Mầm non xã Xốp	10	9	1.768	1.266	90	371	28	13		9		2	1.757	
1.3	Trường Mầm non xã Đắk Plô	9	8	1.576	1.291	82	190		13		8		6	1.561	
1.4	Trường Mầm non xã Đắk Choong	23	19	3.415	2.586	185	610	21	13		18	76	21	3.299	
1.5	Trường Mầm non xã Đắk Man	8	8	1.361	1.066	72	182	28	13		7		5	1.349	
1.6	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	39	32	5.312	4.464	293	542		13		29			5.282	
1.7	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	33	27	5.532	4.338	248	871	62	13		25	38	1	5.468	
1.8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	15	13	2.265	1.677	128	447		13		13	57	40	2.155	
1.9	Trường Mầm non xã Đắk Môn	40	31	5.184	4.221	300	606	44	13		30	54	20	5.080	
1.10	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	17	17	3.217	2.657	145	380	22	13		14			3.202	
1.11	Trường Mầm non xã Đắk Pék	50	37	6.069	5.048	375	420	213	13		38	40	29	5.963	
1.12	Trường Mầm non xã Đắk Long	33	25	5.452	4.159	248	988	44	13		25	57	31	5.339	
2	BẮC TIỂU HỌC	383	369	64.210	53.933	2.887	7.260		130	0	289	624	737	62.560	
2.1	Trường Tiểu học Kim Đồng	44	44	6.754	6.215	330	196		13		33	13	35	6.673	
2.2	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	34	30	4.696	3.808	255	620		13		26	246	197	4.228	
2.3	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	29	28	4.564	3.429	218	904		13		22	113	201	4.228	
2.4	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	37	35	6.168	5.194	278	683		13		28	76	103	5.961	
2.5	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đắk Choong	37	36	7.149	5.573	278	1.285		13		28	38	45	7.038	
2.6	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35	35	5.279	4.906	263	97		13		26	27	20	5.205	
2.7	Trường Tiểu học xã Đắk Long	49	47	10.469	8.237	368	1.851		13		37	57	50	10.325	

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán 2021	Trong đó						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Giảm trừ theo kiến nghị của KTN (4)		Dự toán thực hiện năm 2021	Ghi chú
					Quỹ lương (1)	Chi khác theo định mức (1)	KP thực hiện chính sách (2)	Hỗ trợ tiền lương HĐ 68	KP trả nợ và cấp phát các phần mềm MISA (3)	Các nhiệm vụ chi khác		Thu hồi phụ cấp ưu đãi năm 2019	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa		
A	B	I	2	3	4	5	6		7	8	9=5*10%	10	11	12	C
2.8	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	51	50	7.708	6.675	383	637		13		38	27	24	7.618	
2.9	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	27	26	3.474	3.099	217	145		13		22	13	29	3.410	
2.10	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	40	38	7.952	6.797	300	842		13		30	14	33	7.875	
3	BẮC TRUNG HỌC CƠ SỞ	335	327	63.850	49.524	2.621	11.559		146	0	262	340	231	63.016	
3.1	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	32	31	7.795	6.198	240	1.349		8		24		28	7.743	
3.2	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	20	19	3.815	2.588	160	1.054		13		16	75	21	3.703	
3.3	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Plô	26	25	5.084	4.608	208	260		8		21	38	19	5.006	
3.4	Trường THCS thị trấn Đắk Glei	33	32	4.371	3.946	248	164		13		25	9	11	4.326	
3.5	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man	28	28	5.074	4.236	224	601		13		22		30	5.022	
3.6	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong	22	22	4.254	3.109	176	956		13		18	38	3	4.195	
3.7	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	18	18	3.777	2.261	153	1.350		13		15	95	42	3.625	
3.8	Trường THCS xã Đắk Kroong	27	27	5.536	4.352	217	954		13		22			5.514	
3.9	Trường THCS xã Đắk Môn	28	26	4.378	3.134	224	1.007		13		22	28	10	4.318	
3.10	Trường Tiểu học - THCS xã Xốp	28	26	5.193	3.524	224	1.432		13		22	57	51	5.063	
3.11	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	32	32	8.649	6.213	240	2.183		13		24		13	8.612	
3.12	Trường THCS xã Đắk Pék	41	41	5.925	5.355	308	249		13		31		3	5.891	
II	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			4.055	0	0	0		0	4.055	197	0	0	3.858	
1	Tổng kết năm học			80						80	8			72	
2	Hoạt động kỷ niệm ngày 20/11 (Quà thăm và chúc mừng các đơn vị trường học)			100						100	10			90	
3	KP thực hiện vận chuyển gạo			70						70	7			63	
4	KP tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh			100						100	10			90	
5	KP tham gia Lễ hội Công chiêng cấp tỉnh			50						50	5			45	
6	Hỗ trợ KP thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới			250						250				250	
7	Các hoạt động chuyên môn khác			670	0	0	0		0	670	67	0	0	603	
-	Cấp học Mầm non			170						170	17			153	
-	Cấp học Tiểu học			250						250	25			225	

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán 2021	Trong đó						Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Giảm trừ theo kiến nghị của KTTN (4)		Dự toán thực hiện năm 2021	Ghi chú
					Quý lương (1)	Chi khác theo định mức (1)	KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ tiền lương HĐ 68	KP trả nợ và cấp nhất các phần mềm MISA (3)	Các nhiệm vụ chi khác		Thu hồi phụ cấp ưu đãi năm 2019	Giảm trừ nguồn CCTL năm 2019 còn thừa		
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9=5*10%	10	11	12	C
-	Cấp học Trung học cơ sở			250						250	25			225	
7	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học			900						900	90			810	
-	Trang bị phòng máy vi tính phục vụ dạy và học cho các trường học trực thuộc			900						900	90			810	
8	KP tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và sự nghiệp giáo dục khác			845						845					BSMT
-	Trang bị phòng máy vi tính phục vụ dạy và học cho các trường học trực thuộc			845						845				845	
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, mua sắm trang bị mới bàn ghế học sinh cho các trường học thuộc huyện quản lý			990						990					BSMT
III	HT HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG (Chi tiết tại Phụ lục 7e)			360						360	36			324	
IV	CÁC NỘI DUNG KHÁC			722	0	0	172		0	550	0	0		722	
1	Trích lập quỹ thi đua, khen thưởng ngành giáo dục (Giao Phòng Nội vụ)			550						550				550	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ còn lại chưa phân bổ chi tiết			172			172							172	

* Ghi chú:

(1) Quỹ lương phân bổ theo MLCS 1,49 trđ, định mức chi khác được phân bổ theo số biên chế được phê duyệt như sau:

- Trường có số lượng GV, CBQL từ 10 người trở xuống tính 9.000.000đ/ người/ năm
- Trường có số lượng GV, CBQL từ 11 - dưới 20 người tính 8.500.000đ/ người/ năm
- Trường có số lượng GV, CBQL từ 20 - dưới 30 người tính 8.000.000đ/ người/ năm
- Trường có số lượng GV, CBQL từ 30 - trở lên tính 7.500.000đ/ người/ năm

(2) Chi tiết tại các Phụ lục: 07a/, 07b, 07c và 07d

(3) Gồm: cấp nhất phần mềm kế toán HCSN (3 trđ/đơn vị); Gia hạn phần mềm lập dự toán lương và CCTL (3 trđ/đơn vị) và Thanh toán nợ hợp đồng phần mềm lập dự toán lương và CCTL (5 trđ/đơn vị)

(4) Phụ cấp ưu đãi đã tính trong quỹ lương phân bổ cho các trường học trong dự toán 2019, nguồn thực hiện CCTL năm 2019 còn thừa hết nhiệm vụ chi chuyển nguồn sang năm 2020: Kiểm toán Nhà nước KV12 tại cuộc kiểm toán NSDP năm 2019 huyện Đăk Glei kiến nghị giảm trừ dự toán năm sau

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG
PHỔ THÔNG Ở XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO
NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Đơn vị	Dự toán 2021 (Triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	15.461	
I	BẬC TIỂU HỌC	5.410	
1	Trường Tiểu học Thị trấn Đắk Glei	82	
2	Trường Tiểu học Kim Đồng	154	
3	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	-	
4	Trường Tiểu học xã Đắk Long	1.421	
5	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	542	
6	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	492	
7	Trường PTDTBT-TH xã Đắk Choong	1.062	
8	Trường Tiểu học xã Mường Hoang	327	
9	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	670	
10	Trường TH - THCS Lý Tự Trọng	660	
II	BẬC THCS	10.051	
1	Trường THCS Thị trấn Đắk Glei	116	
2	Trường THCS xã Đắk Pék	179	
3	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	1.996	
4	Trường THCS xã Đắk Môn	926	
5	Trường THCS xã Đắk Kroong	840	
6	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	1.229	
7	Trường Tiểu học -THCS xã Đắk Man	432	
8	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Plô	213	
9	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong	854	
10	Trường Tiểu học -THCS xã Xốp	1.214	
11	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoang	864	
12	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	1.188	
III	PHÂN BỐ SAU		

DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2021 (Triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	1.441	
I	BẬC MẦM NON	339	
1	Trường Mầm non thị trấn	21	
2	Trường Mầm non xã Đắk Pék	15	
3	Trường Mầm non xã Đắk Môn	46	
4	Trường Mầm non xã Đắk Long	59	
5	Trường Mầm non xã Đắk Choong	17	
6	Trường Mầm non xã Mường Hoong	8	
7	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	54	
8	Trường Mầm non xã Đắk Man	17	
9	Trường Mầm non xã Đắk Plô	8	
10	Trường Mầm non xã Xốp	94	
II	BẬC TIỂU HỌC	691	
1	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	33	
2	Trường Tiểu học Kim Đồng	8	
3	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	63	
4	Trường Tiểu học xã Đắk Long	176	
5	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	63	
6	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	29	
7	Trường Tiểu học xã Đắk Choong	160	
8	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	71	
9	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	88	
III	BẬC THCS	411	
1	Trường THCS Thị trấn Đắk Glei	18	
2	Trường THCS xã Đắk Pék	25	
3	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	17	
4	Trường THCS xã Đắk Môn	42	
5	Trường THCS xã Đắk Kroong	8	
6	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Nhoong	54	
7	Trường Tiểu học -THCS xã Đắk Man	25	
8	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong	42	
9	Trường Tiểu học -THCS xã Xốp	110	
10	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	45	
11	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	25	

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ
105/2020/NĐ-CP NGÀY 08/9/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2021 (Tr.đồng)	Trong đó			Ghi chú
			Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	KP thực hiện chính sách đối với giáo viên mầm non	Hỗ trợ KP tổ chức nấu ăn cho học sinh	
1	2	4	4a	4b		5
	TỔNG CỘNG	4.936	3.920	649	195	
1	Trường Mầm non thị trấn	400	368	32		
2	Trường Mầm non xã Đắk Pék	356	179	69	108	
3	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	335	272	41	22	
4	Trường Mầm non xã Đắk Môn	508	323	142	43	
5	Trường Mầm non xã Đắk Long	720	651	69		
6	Trường Mầm non xã Đắk Choong	514	457	57		
7	Trường Mầm non xã Mường Hoong	487	438	49		
8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	319	278	41		
9	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	609	520	89		
10	Trường Mầm non xã Đắk Man	139	105	12	22	
11	Trường Mầm non xã Đắk Plô	159	131	28		
12	Trường Mầm non xã Xốp	218	198	20		
12	Chưa phân bổ	172				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ MIỄN
GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Trong đó		Ghi chú
			Hỗ trợ chi phí học tập	Cấp bù miễn giảm học phí	
1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG CỘNG	3.440	2.855	585	
I	BẠC MẦM NON	1.184	836	348	
1	Trường Mầm non thị trấn	121	89	32	
2	Trường Mầm non xã Đắk Pék	49	35	14	
3	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	45	23	22	
4	Trường Mầm non xã Đắk Môn	52	24	28	
5	Trường Mầm non xã Đắk Long	209	155	54	
6	Trường Mầm non xã Đắk Choong	79	46	33	
7	Trường Mầm non xã Mường Hoong	185	147	38	
8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	128	101	27	
9	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	208	144	64	
10	Trường Mầm non xã Đắk Man	26	16	10	
11	Trường Mầm non xã Đắk Plô	23	14	9	
12	Trường Mầm non xã Xốp	59	42	17	
II	BẠC TIỂU HỌC	1.159	1.149	10	
1	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	30	30	-	
2	Trường Tiểu học Kim Đồng	34	34	-	
3	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	34	34	-	
4	Trường Tiểu học xã Đắk Long	254	254	-	
5	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	32	32	-	
6	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	162	162	-	
9	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đắk Choong	63	63	-	
10	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	163	163	-	
11	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	205	205	-	
12	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	182	172	10	
III	BẠC TRUNG HỌC CƠ SỞ	1.097	870	227	
1	Trường THCS Thị trấn Đắk Glei	30	22	8	
2	Trường THCS xã Đắk Pék	45	35	10	
3	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	170	142	28	
4	Trường THCS xã Đắk Môn	39	21	18	
5	Trường THCS xã Đắk Kroong	106	78	28	
6	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	66	37	29	
7	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man	144	127	17	
8	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Plô	47	36	11	
9	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Choong	60	41	19	
10	Trường Tiểu học -THCS xã Xốp	108	97	11	
11	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	145	120	25	
12	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	137	114	23	
III	PHÂN BỐ SAU				

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRUNG TÂM HỌC TẬP
CỘNG ĐỒNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Kinh phí phân khai	Tiết kiệm (10%)	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
1	2	3=4+5	4	5	6
1	Trung tâm học tập cộng đồng thị trấn Đắk Glei	30	3	27	
2	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Pét	30	3	27	
3	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Kroong	30	3	27	
4	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Môn	30	3	27	
5	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Long	30	3	27	
6	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Nhoong	30	3	27	
7	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Man	30	3	27	
8	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Blô	30	3	27	
9	Trung tâm học tập cộng đồng xã Xốp	30	3	27	
10	Trung tâm học tập cộng đồng xã Đắk Choong	30	3	27	
11	Trung tâm học tập cộng đồng xã Mường Hoong	30	3	27	
12	Trung tâm học tập cộng đồng xã Ngọc Linh	30	3	27	
	Tổng cộng	360	36	324	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán thu sự nghiệp năm 2021			Dự toán chi từ nguồn thu sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Thu học phí tại đơn vị	Ngân sách cấp bù		Tạo nguồn CCCTL (40%)	Chi hoạt động (60%)	
1	2	3	3a	3b	4	4a	4b	5
	TỔNG CỘNG	1.063.400	478.400	585.000	1.063.400	425.360	638.040	
I	BẠC MẦM NON	635.800	287.800	348.000	635.800	254.320	381.480	
1	Trường Mầm non thị trấn	110.000	78.000	32.000	110.000	44.000	66.000	
2	Trường Mầm non xã Đắk Pék	135.000	121.000	14.000	135.000	54.000	81.000	
3	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	24.400	2.400	22.000	24.400	9.760	14.640	
4	Trường Mầm non xã Đắk Môn	88.200	60.200	28.000	88.200	35.280	52.920	
5	Trường Mầm non xã Đắk Long	57.000	3.000	54.000	57.000	22.800	34.200	
6	Trường Mầm non xã Đắk Choong	34.400	1.400	33.000	34.400	13.760	20.640	
7	Trường Mầm non xã Mường Hoong	40.200	2.200	38.000	40.200	16.080	24.120	
8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	29.500	2.500	27.000	29.500	11.800	17.700	
9	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	75.000	11.000	64.000	75.000	30.000	45.000	
10	Trường Mầm non xã Đắk Man	11.900	1.900	10.000	11.900	4.760	7.140	
11	Trường Mầm non xã Đắk Blô	11.000	2.000	9.000	11.000	4.400	6.600	
12	Trường Mầm non xã Xốp	19.200	2.200	17.000	19.200	7.680	11.520	
II	BẠC TRUNG HỌC CƠ SỞ	418.400	181.400	237.000	418.400	167.360	251.040	
1.	Trường TH - THCS Lý Tự Trọng	11.200	1.200	10.000	11.200	4.480	6.720	
2	Trường THCS Thị trấn	60.400	52.400	8.000	60.400	24.160	36.240	
3	Trường THCS xã Đắk Pék	79.300	69.300	10.000	79.300	31.720	47.580	
4	Trường PTDTBT-THCS Đắk Long	31.600	3.600	28.000	31.600	12.640	18.960	
5	Trường THCS xã Đắk Môn	50.000	32.000	18.000	50.000	20.000	30.000	
6	Trường THCS xã Đắk Kroong	38.700	10.700	28.000	38.700	15.480	23.220	
7	Trường Tiểu học-THCS Đắk Nhoong	32.100	3.100	29.000	32.100	12.840	19.260	
8	Trường Tiểu học-THCS Đắk Man	18.300	1.300	17.000	18.300	7.320	10.980	
9	Trường Tiểu học -THCS xã Đắk Plô	12.200	1.200	11.000	12.200	4.880	7.320	
10	Trường PTDTBT-THCS Đắk Choong	20.200	1.200	19.000	20.200	8.080	12.120	
11	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	12.300	1.300	11.000	12.300	4.920	7.380	
12	Trường PTDTBT-THCS Mường Hoong	27.100	2.100	25.000	27.100	10.840	16.260	
13	Trường PTDTBT-THCS Ngọc Linh	25.000	2.000	23.000	25.000	10.000	15.000	
III	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	9.200	9.200	-	9.200	3.680	5.520	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX	9.200	9.200		9.200	3.680	5.520	

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
	TỔNG SỐ (A+B)	42.000	37.530	4.470	
A	NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.477	8.477	0	
A1	Bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cụ thể	8.477	8.477	0	
I	Chi Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	5.879	5.879	0	
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	3.440	3.440	0	Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 07d)
-	Hỗ trợ chi phí học tập	3.440	3.440		
-	Kinh phí bù miễn, giảm học phí	0			
2	Kinh phí Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.782	1.782		Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 07a)
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non	400	400		Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 076)
4	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	257	257		Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 07b)
II	Kinh phí thực hiện một số Chương trình mục tiêu	2.419	2.419	0	
1	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	95	95	0	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	10	10		
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội	85	85		
2	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số;...	2.324	2.324	0	
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 136	850	850		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.339	1.339		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	135	135		Phòng Dân tộc
III	Các mục tiêu, nhiệm vụ khác	179	179	0	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	90		Công An huyện
2	Kinh phí cấp bù miễn thu Thủy lợi phí	89	89		Phòng Nông nghiệp và PTNT
B	NGUỒN NS TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU	33.523	29.053	4.470	
B.1	BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP	23.823	19.353	4.470	
I	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	13.252	13.252	0	
1	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và sự nghiệp giáo dục khác	845	845		Phòng Giáo dục và Đào tạo
2	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục	5.534	5.534	0	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC</i>	549	549		<i>Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 09b)</i>
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non</i>	1.047	1.047		<i>Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 09c)</i>
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</i>	3.938	3.938		<i>Các đơn vị trường học (Chi tiết tại Phụ lục số 09a)</i>
3	Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên mầm non	6.873,0	6.873,0		(Chi tiết tại Phụ lục số 09)
II	Sự nghiệp môi trường	500	500	0	
-	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500		Phân bổ sau
III	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể	10.071	5.601	4.470	
1	Sửa chữa cầu treo	1.800		1.800	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 10)
2	Kinh phí tăng cường an ninh quốc phòng, quan hệ đối ngoại biên giới	300	120	180	
-	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	120	120		<i>Văn phòng HĐND-UBND huyện</i>
-	<i>Cấp xã thực hiện</i>	180		180	<i>Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 06)</i>
3	Bổ sung kinh phí thăm chúc Tết Nguyên đán các xã biên giới và xã ĐBK	34	34		Văn phòng HĐND và UBND huyện
4	Kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (bổ sung cho đủ mức chi theo Nghị quyết 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)	280		280	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục 06)
5	Bổ sung do điều chỉnh biên chế từ Sở Nông nghiệp và PTNT về huyện (<i>Quỹ lương và chi khác</i>)	413	413		Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
6	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới thú y	330		330	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 06)
7	Kinh phí Đại hội các tổ chức đoàn thể và Đại hội khác	110	110	0	
-	KP tổ chức Đại hội Phụ nữ huyện nhiệm kỳ 2021-2026 (bao gồm KP tham gia Đại hội cấp tỉnh)	110	110		Hội liên hiệp Phụ nữ huyện
8	Hỗ trợ đô thị mới được công nhận loại 5	2.000	2.000	0	
-	Sửa chữa vỉa hè đường Trần Phú - Nguyễn Huệ (CT hoàn thành 2020)	250	250		Ban QLDA đầu tư xây dựng
-	Sửa chữa vỉa hè đường Hùng Vương (Đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương và A Khanh đến Cầu bê tông Đăk Gia) (CT hoàn thành 2020)	570	570		Ban QLDA đầu tư xây dựng
-	Nâng cấp 2 cổng chào huyện Đăk Glei	735	735		Ban QLDA đầu tư xây dựng
-	Xây dựng đèn màu, đèn trang trí tại một số trục đường chính (GD 2)	445	445		Ban QLDA đầu tư xây dựng
9	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng năm 2019 theo Thông tư 36/2018/TT-BTC	90		90	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 06)
10	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản và sửa chữa xe ô tô, tài sản khác	400	400	0	
-	Sửa chữa xe ô tô BKS 82B - 1347	221	221		Văn Phòng Huyện ủy
-	Sửa chữa xe ô tô BKS 82B - 0465	179	179		VP HĐND-UBND huyện
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	1.100	1.100		
-	Cắm mốc đồ án quy hoạch chi tiết (1/500) khu trung tâm thị trấn Đăk Glei	1.100	1.100		Phòng Kinh tế và Hạ tầng
12	Hỗ trợ hạt chi thường xuyên	1.200	1.200		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp huyện lần thứ VII năm 2021	210	210		Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, mua sắm trang bị mới bàn ghế học sinh cho các trường học thuộc huyện quản lý	990	990		Phòng Giáo dục và Đào tạo
13	Kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng	224	224		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội
14	Hỗ trợ chi thường xuyên khác cho NS huyện, xã chưa cân đối được nguồn (trừ sự nghiệp GD-ĐT, KHCN và MT)	1.790	0	1.790	
-	Bổ sung KP đảm bảo hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	610,0		610,0	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 06)
-	KP hỗ trợ hoạt động các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	1.180,0		1.180,0	Các xã (Chi tiết tại Phụ lục số 06)

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2021	Trong đó		Đơn vị thực hiện
			NS huyện thực hiện	NS xã thực hiện	
1	2	3	3a	3b	4
B.2	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	9.700	9.700	0	
I	Nguồn đầu tư XDCB vốn trong nước	8.700	8.700	0	
1	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới (Ưu tiên đầu tư các công trình giáo dục - đào tạo)	2.780	2.780		Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2021
2	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	5.000	5.000		Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2021
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	920	920		Chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2021
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.000	1.000	0	
1	Kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2021-2025) trên địa bàn huyện	1.000	1.000		Phòng Tài nguyên và Môi trường

**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC ĐẢNG THEO QUYẾT ĐỊNH 99-QĐ/TW
NGÀY 30/5/2012 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG - NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Số TT	TÊN TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG	Số Đảng viên	Số Chi bộ trực thuộc	Số lượng cấp ủy	Kinh phí hỗ trợ (chưa trừ tiết kiệm 10%)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	2.230	157	212	1.386.000	
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Nguồn cân đối NSĐP (Biểu số 08/UB)				206.000	
	+ Nguồn NS tỉnh BSMT (Biểu số 10/UB)				1.180.000	
I	TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG CÁC CƠ QUAN HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	151	0	32	206.000	
1	Chi bộ Văn phòng HĐND-UBND huyện	20	0	3	10.000	
2	Chi bộ CQ Văn phòng Huyện ủy	10		2	12.000	
3	Chi bộ Ban Tổ chức Huyện ủy	5		3	12.000	
4	Chi bộ Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	5		2	12.000	
5	Chi bộ Ban Tuyên giáo - Trung tâm BDCT	7		1	11.000	
6	Chi bộ Khối Dân vận	23		5	10.000	
7	Chi bộ Phòng Giáo dục và Đào tạo	5		1	14.000	
8	Chi bộ Phòng Tài nguyên - Môi trường	7		1	12.000	
9	Chi bộ Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7		1	10.000	
10	Chi bộ Phòng Tư pháp - Thanh tra	6		1	12.000	
11	Chi bộ Phòng Dân tộc	3		1	15.000	
12	Chi bộ Phòng Lao động - TB&XH	4		1	15.000	
13	Chi bộ Phòng Nội vụ	5		1	12.000	
14	Chi bộ Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao	15		3	11.000	
15	Chi bộ Phòng Tài chính - Kế hoạch	8		2	14.000	
16	Chi bộ Phòng Nông nghiệp và PTNT	13		3	10.000	
17	Chi bộ Trung tâm GDNN- GDTX	8		1	14.000	
II	ĐẢNG ỦY CÁC XÃ, THỊ TRẤN	2.079	157	180	1.180.000	
1	Đảng ủy xã Đắk Nhoong	164	11	16	88.000	
2	Đảng ủy xã Mường Hoong	176	16	15	98.000	
3	Đảng ủy xã Ngọc Linh	173	15	15	113.000	
4	Đảng ủy xã Đắk Pék	243	17	14	135.000	
5	Đảng ủy xã Đắk Choong	135	13	15	98.000	
6	Đảng ủy xã Đắk Kroong	131	12	13	86.000	
7	Đảng ủy xã Đắk Blô	104	9	16	74.000	
8	Đảng ủy xã Xốp	86	8	15	67.000	
9	Đảng ủy Thị trấn Đắk Glei	327	15	15	120.000	
10	Đảng ủy xã Đắk Long	174	15	16	113.000	
11	Đảng ủy xã Đắk Môn	250	18	15	117.000	
12	Đảng ủy xã Đắk Man	116	8	15	71.000	

DANH MỤC CẦU TREO VÀ KINH PHÍ SỬA CHỮA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên cầu treo	Địa điểm	Dự toán sửa chữa năm 2021	Trong đó		Ghi Chú
				Ngân sách tỉnh hỗ trợ (BSMT)	Cân đối NS huyện	
	TỔNG SỐ		2.400,0	1.800,0	600,0	
I	THỊ TRẤN ĐẮK GLEI		881,0	400,0	481,0	
1	Cầu treo Đắk Non	Long Nang	65,0	65,0		
2	Cầu treo qua Suối Đắk Rót	Đắk Poi	65,0	65,0		
3	Cầu treo qua Suối Đắk Rót	Đắk Tung	75,0	75,0		
4	Cầu treo qua Suối Đắk Rót 1	Đắk Tung	65,0	65,0		
5	Cầu treo Đắk Chung Trong	Chung Năng	50,0	50,0		
6	Cầu treo đi sản xuất nhóm 4	Đắk Ra	80,0	80,0		
7	Cầu treo qua trường nội trú	Đắk Xanh	260,0		260,0	
8	Cầu treo Đắk Dung qua khu giết mổ	Đắk Dung	221,0		221,0	
II	XÃ XÓP		99,0	0,0	99,0	
1	Cầu đi sản xuất	Thôn Đắk Xi Na	99,0		99,0	
III	XÃ ĐẮK LONG		530,0	510,0	20,0	
1	Cầu treo nhóm 3 thôn Đắk Ak	Đắk Ak	40,0	20,0	20,0	
2	Cầu treo qua suối Đắk Blốc đi khu sản xuất Đắk Kon Răng thôn Đắk Ak	Đắk Ak	30,0	30,0		
3	Cầu treo đi KSX Đắk Tu thôn Đắk Tu	Đắk Tu	50,0	50,0		
4	Cầu treo Long Siêng thôn Đắk Tu	Đắk Tu	50,0	50,0		
5	Cầu qua suối Đắk Đol thôn Đắk Tu	Đắk Tu	50,0	50,0		
6	Cầu Long Bôl thôn Đắk Tu	Đắk Tu	40,0	40,0		
7	Cầu đi khi sản xuất Đắk Ta Nang thôn Đắk Tu	Đắk Tu	30,0	30,0		
8	Cầu treo đi khu sản xuất Đắk Siêng thôn Đắk Tu	Đắk Tu	50,0	50,0		

STT	Tên cầu treo	Địa điểm	Dự toán sửa chữa năm 2021	Trong đó		Ghi Chú
				Ngân sách tỉnh hỗ trợ (BSMT)	Cân đối NS huyện	
9	Cầu qua suối Đăk Giao nhóm 1 thôn Pêng Blong	Pêng Blong	40,0	40,0		
10	Cầu treo đi khu sản xuất Tum Cọc thôn Pêng Blong	Pêng Blong	50,0	50,0		
11	Cầu treo đi khu sản xuất Đăk Kọc thôn Dục Lang	Dục Lang	40,0	40,0		
12	Cầu treo qua suối Đăk Piên thôn Đăk Ak	Đăk Ak	30,0	30,0		
13	Cầu treo đi KSX Đăk Jinh thôn Pêng Blong	Pêng Blong	30,0	30,0		
IV	XÃ ĐĂK PLÔ		150,0	150,0	0,0	
1	Cầu treo Bung Tôn	Bung Tôn	50,0	50,0		
2	Cầu treo Pêng Lang	Pêng Lang	50,0	50,0		
3	Cầu treo Đăk Pam	Đăk Bóok	50,0	50,0		
V	XÃ ĐĂK KROONG		320,0	320,0	0,0	
1	Cầu treo thôn Nú Vai	Thôn Nú Vai	80,0	80,0		
2	Cầu treo thôn Đăk Bo	Thôn Đăk Bo	80,0	80,0		
3	Cầu Treo Thôn Đăk Wăk	Thôn Đăk Wăk	80,0	80,0		
4	Cầu treo thôn Đăk Gô	Thôn Đăk Gô	80,0	80,0		
VI	XÃ NGỌC LINH		420,0	420,0	0,0	
1	Nong Chay		60,0	60,0		
2	Nong Vắc		60,0	60,0		
3	Nong Hing		60,0	60,0		
4	Nong Tân		60,0	60,0		
5	Đăk Đoan		60,0	60,0		
6	Nong Chun		60,0	60,0		
7	Tục Đâu		60,0	60,0		

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chia ra các xã												
			Thị trấn Đắk Glei	Đắk Pék	Đắk Kroong	Đắk Món	Đắk Long	Đắk Man	Đắk Nhoong	Xã Xốp	Đắk Pliê	Đắk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	24.310,0	13.700,0	5.435,0	785,0	896,0	450,0	843,0	985,0	132,0	120,0	744,0	115,0	105,0	
II	THU NS XÃ, THỊ TRẤN	57.483,9	5.390,8	4.831,5	4.272,0	4.806,0	6.248,4	3.525,0	5.401,8	3.595,9	5.099,0	4.580,3	4.863,2	4.870,0	
1	Thu NSX hưởng theo phân cấp	1.560,0	960,0	276,0	54,5	89,5	45,0	15,0	15,0	14,0	13,0	52,0	14,0	12,0	
a	Thu tiền sử dụng đất	900,0	750,0	120,0	5,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,0	0,0	
b	Thu CPNS (trừ tiền SD đất)	660,0	210,0	156,0	49,5	69,5	45,0	15,0	15,0	14,0	13,0	47,0	14,0	12,0	
2	Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.479,9	4.045,8	4.128,5	3.742,5	4.338,5	5.652,4	3.087,0	4.859,8	3.183,9	4.557,0	4.056,3	4.382,2	4.446,0	
3	Bổ sung thực hiện tiền lương từ MLCS 1,21 triệu đồng đến MLCS 1,49 triệu đồng	5.444,0	385,0	427,0	475,0	378,0	551,0	423,0	527,0	398,0	529,0	472,0	467,0	412,0	
III	CHI NS XÃ, THỊ TRẤN	57.483,9	5.390,8	4.831,5	4.272,0	4.806,0	6.248,4	3.525,0	5.401,8	3.595,9	5.099,0	4.580,3	4.863,2	4.870,0	
	Trong đó:														
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900,0	750,0	120,0	5,0	20,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,0	0,0	
2	Chi thường xuyên	55.503,9	4.561,8	4.621,5	4.185,0	4.694,0	6.123,4	3.460,0	5.296,8	3.527,9	4.999,0	4.485,3	4.771,2	4.778,0	
-	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*)	330,0	35,0	35,0	25,0	28,0	28,0	22,0	25,0	25,0	23,0	28,0	28,0	28,0	
3	Dự phòng ngân sách	1.080,0	79,0	90,0	82,0	92,0	125,0	65,0	105,0	68,0	100,0	90,0	92,0	92,0	

(*) Đề nghị UBND các xã, thị trấn cân đối trích lập tạo nguồn, theo dõi để thực hiện chính sách tiền lương năm 2021